

**BẢNG BÁO GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN CADISUN**

TÊN SẢN PHẨM		ĐƠN GIÁ CÓ VAT
Dây xúp dỉnh		
Quy cách sản phẩm: CU/PVC Điện áp sử dụng: 250V		
CU/PVC - VCmD 2x0.5		5,473
CU/PVC - VCmD 2x0.75		7,783
CU/PVC - VCmD 2x1.0		9,737
CU/PVC - VCmD 2x1.5		13,674
CU/PVC - VCmD 2x2.5		21,920
Dây đơn mềm		
Quy cách sản phẩm: CU/PVC Điện áp sử dụng: 300/500V		
CU/PVC - VCSF 1x0.5		2,666
CU/PVC - VCSF 1x0.75		3,809
CU/PVC - VCSF 1x1.0		4,709
Dây đơn mềm		
Quy cách sản phẩm: CU/PVC Điện áp sử dụng: 450/750V		
CU/PVC - VCSF 1x1.5		6,734
CU/PVC - VCSF 1x2.5		10,929
CU/PVC - VCSF 1x4.0		17,305
CU/PVC - VCSF 1x6.0		26,367
CU/PVC - VCSF 1x10.0		46,539
Dây ovan 2 ruột mềm		
Quy cách sản phẩm: CU/PVC/PVC Điện áp sử dụng: 300/500V		
CU/PVC/PVC - VCTFK 2x0.75		8,950
CU/PVC/PVC - VCTFK 2x1.0		10,968
CU/PVC/PVC - VCTFK 2x1.5		15,149
CU/PVC/PVC - VCTFK 2x2.5		24,388
CU/PVC/PVC - VCTFK 2x4.0		38,284
CU/PVC/PVC - VCTFK 2x6.0		57,225
Dây tròn đặc 2 ruột mềm		
Quy cách sản phẩm: CU/PVC/PVC Điện áp sử dụng: 300/500V		
CU/PVC/PVC - VCTF 2x0.75		10,107
CU/PVC/PVC - VCTF 2x1.0		12,215
CU/PVC/PVC - VCTF 2x1.5		16,845
CU/PVC/PVC - VCTF 2x2.5		26,876
CU/PVC/PVC - VCTF 2x4.0		41,719
CU/PVC/PVC - VCTF 2x6.0		61,705
Dây tròn đặc 3 ruột mềm		
Quy cách sản phẩm: CU/PVC/PVC Điện áp sử dụng: 300/500V		
CU/PVC/PVC - VCTF 3x0.75		13,813
CU/PVC/PVC - VCTF 3x1.0		17,059
CU/PVC/PVC - VCTF 3x1.5		23,670
CU/PVC/PVC - VCTF 3x2.5		38,418
CU/PVC/PVC - VCTF 3x4.0		58,843
CU/PVC/PVC - VCTF 3x6.0		88,699
Dây tròn đặc 4 ruột mềm		
Quy cách sản phẩm: CU/PVC/PVC Điện áp sử dụng: 300/500V		
CU/PVC/PVC - VCTF 4x0.75		17,703
CU/PVC/PVC - VCTF 4x1.0		22,024
CU/PVC/PVC - VCTF 4x1.5		30,902

CU/PVC/PVC - VCTF 4x2.5	49,758
CU/PVC/PVC - VCTF 4x4.0	76,978
CU/PVC/PVC - VCTF 4x6.0	115,856
Dây tròn đặc 5 ruột mềm	
Quy cách sản phẩm: CU/PVC/PVC Điện áp sử dụng: 300/500V	
CU/PVC/PVC - VCTF 5x0.75	23,047
CU/PVC/PVC - VCTF 5x1.0	28,178
CU/PVC/PVC - VCTF 5x1.5	39,995
CU/PVC/PVC - VCTF 5x2.5	63,726
CU/PVC/PVC - VCTF 5x4.0	98,474
CU/PVC/PVC - VCTF 5x6.0	147,235
Dây đơn cứng	
Quy cách sản phẩm: CU/PVC Điện áp sử dụng: 300/500V	
CU/PVC - VCSH 1x1.5	6,918
CU/PVC - VCSH 1x2.5	11,004
CU/PVC - VCSH 1x4.0	17,812
CU/PVC - VCSH 1x6.0	26,622
Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC	
Quy cách sản phẩm: CU/PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
CU/PVC - CV 1x1.5 (V-75)	7,201
CU/PVC - CV 1x2.5 (V-75)	11,533
CU/PVC - CV 1x4.0 (V-75)	18,346
CU/PVC - CV 1x6.0 (V-75)	26,607
CU/PVC - CV 1x10 (V-75)	42,857
CU/PVC - CV 1x16 (V-75)	65,339
CU/PVC - CV 1x25 (V-75)	101,249
CU/PVC - CV 1x35 (V-75)	139,736
CU/PVC - CV 1x50 (V-75)	191,082
CU/PVC - CV 1x70 (V-75)	272,320
CU/PVC - CV 1x95 (V-75)	377,972
CU/PVC - CV 1x120 (V-75)	474,834
CU/PVC - CV 1x150 (V-75)	589,984
CU/PVC - CV 1x185 (V-75)	733,767
CU/PVC - CV 1x240 (V-75)	967,103
CU/PVC - CV 1x300 (V-75)	1,209,941
CU/PVC - CV 1x400 (V-75)	1,566,731
CU/PVC - CV 1x500 (V-75)	1,984,399
CU/PVC - CV 1x630 (V-75)	2,560,764
CU/PVC - CV 1x800 (V-75)	3,272,076
Cáp hạ thế ruột đồng 4 ruột bọc PVC, cách điện PVC	
Quy cách sản phẩm: CVV Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
CU/PVC/PVC - CVV 3x2.5+1x1.5	46,672
CU/PVC/PVC - CVV 3x4+1x2.5	70,201
CU/PVC/PVC - CVV 3x6+1x4	97,331
CU/PVC/PVC - CVV 3x10+1x6	148,966
CU/PVC/PVC - CVV 3x16+1x10	227,435
CU/PVC/PVC - CVV 3x25+1x16	350,618
CU/PVC/PVC - CVV 3x35+1x16	460,796
CU/PVC/PVC - CVV 3x35+1x25	494,947
CU/PVC/PVC - CVV 3x50+1x25	642,613
CU/PVC/PVC - CVV 3x50+1x35	680,672
CU/PVC/PVC - CVV 3x70+1x35	904,474
CU/PVC/PVC - CVV 3x70+1x50	953,661
CU/PVC/PVC - CVV 3x95+1x50	1,255,274
CU/PVC/PVC - CVV 3x95+1x70	1,330,833
CU/PVC/PVC - CVV 3x120+1x70	1,599,902
CU/PVC/PVC - CVV 3x120+1x95	1,700,618
CU/PVC/PVC - CVV 3x150+1x70	1,925,040
CU/PVC/PVC - CVV 3x150+1x95	2,027,713

CU/PVC/PVC - CVV 3x150+1x120	2,116,427
CU/PVC/PVC - CVV 3x185+1x95	2,430,309
CU/PVC/PVC - CVV 3x185+1x120	2,521,868
CU/PVC/PVC - CVV 3x185+1x150	2,630,420
CU/PVC/PVC - CVV 3x240+1x120	3,171,827
CU/PVC/PVC - CVV 3x240+1x150	3,281,399
CU/PVC/PVC - CVV 3x240+1x185	3,415,435
CU/PVC/PVC - CVV 3x300+1x150	3,963,348
CU/PVC/PVC - CVV 3x300+1x185	4,098,727
CU/PVC/PVC - CVV 3x300+1x240	4,319,703
CU/PVC/PVC - CVV 3x400+1x240	5,324,874
CU/PVC/PVC - CVV 3x400+1x300	5,555,482
Cáp đồng đơn cách điện XLPE, bọc PVC	
Quy cách sản phẩm: CXV Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
CU/XLPE/PVC - CXV 1x1.5	8,047
CU/XLPE/PVC - CXV 1x2.5	11,961
CU/XLPE/PVC - CXV 1x4	18,231
CU/XLPE/PVC - CXV 1x6	25,764
CU/XLPE/PVC - CXV 1x10	40,450
CU/XLPE/PVC - CXV 1x16	61,923
CU/XLPE/PVC - CXV 1x25	94,847
CU/XLPE/PVC - CXV 1x35	130,249
CU/XLPE/PVC - CXV 1x50	176,968
CU/XLPE/PVC - CXV 1x70	251,664
CU/XLPE/PVC - CXV 1x95	347,875
CU/XLPE/PVC - CXV 1x120	436,746
CU/XLPE/PVC - CXV 1x150	542,266
CU/XLPE/PVC - CXV 1x185	674,491
CU/XLPE/PVC - CXV 1x240	886,800
CU/XLPE/PVC - CXV 1x300	1,107,660
CU/XLPE/PVC - CXV 1x400	1,434,569
CU/XLPE/PVC - CXV 1x500	1,815,044
CU/XLPE/PVC - CXV 1x630	2,343,807
CU/XLPE/PVC - CXV 1x800	2,995,426
Cáp đồng 2 ruột cách điện XLPE, bọc PVC	
Quy cách sản phẩm: CXV Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
CU/XLPE/PVC - CXV 2x1.5	17,940
CU/XLPE/PVC - CXV 2x2.5	26,296
CU/XLPE/PVC - CXV 2x4	39,333
CU/XLPE/PVC - CXV 2x6	56,192
CU/XLPE/PVC - CXV 2x10	86,080
CU/XLPE/PVC - CXV 2x16	130,159
CU/XLPE/PVC - CXV 2x25	199,543
CU/XLPE/PVC - CXV 2x35	272,203
CU/XLPE/PVC - CXV 2x50	368,335
CU/XLPE/PVC - CXV 2x70	523,223
CU/XLPE/PVC - CXV 2x95	720,119
CU/XLPE/PVC - CXV 2x120	894,810
CU/XLPE/PVC - CXV 2x150	1,110,918
Cáp đồng 3 ruột cách điện XLPE, bọc PVC	
Quy cách sản phẩm: CXV Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
CU/XLPE/PVC - CXV 3x1.5	26,419
CU/XLPE/PVC - CXV 3x2.5	38,072
CU/XLPE/PVC - CXV 3x4	57,349
CU/XLPE/PVC - CXV 3x6	80,504
CU/XLPE/PVC - CXV 3x10	125,426
CU/XLPE/PVC - CXV 3x16	189,329
CU/XLPE/PVC - CXV 3x25	292,678
CU/XLPE/PVC - CXV 3x35	399,494
CU/XLPE/PVC - CXV 3x50	542,569
CU/XLPE/PVC - CXV 3x70	772,500
CU/XLPE/PVC - CXV 3x95	1,065,927
CU/XLPE/PVC - CXV 3x120	1,325,740
CU/XLPE/PVC - CXV 3x150	1,645,472
CU/XLPE/PVC - CXV 3x185	2,043,516

CU/XLPE/PVC - CXV 3x240	2,688,312
CU/XLPE/PVC - CXV 3x300	3,357,817
CU/XLPE/PVC - CXV 3x400	4,342,799
Cáp đồng 4 ruột cách điện XLPE, bọc PVC	
Quy cách sản phẩm: CXV Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
CU/XLPE/PVC - CXV 3x2.5+1x1.5	45,131
CU/XLPE/PVC - CXV 3x4+1x2.5	68,410
CU/XLPE/PVC - CXV 3x6+1x4	97,210
CU/XLPE/PVC - CXV 3x10+1x6	149,173
CU/XLPE/PVC - CXV 3x16+1x10	229,689
CU/XLPE/PVC - CXV 3x25+1x16	352,198
CU/XLPE/PVC - CXV 3x35+1x16	458,623
CU/XLPE/PVC - CXV 3x35+1x25	493,447
CU/XLPE/PVC - CXV 3x50+1x25	636,588
CU/XLPE/PVC - CXV 3x50+1x35	672,307
CU/XLPE/PVC - CXV 3x70+1x35	900,615
CU/XLPE/PVC - CXV 3x70+1x50	947,769
CU/XLPE/PVC - CXV 3x95+1x50	1,229,068
CU/XLPE/PVC - CXV 3x95+1x70	1,305,556
CU/XLPE/PVC - CXV 3x120+1x70	1,575,155
CU/XLPE/PVC - CXV 3x120+1x95	1,671,521
CU/XLPE/PVC - CXV 3x150+1x70	1,891,971
CU/XLPE/PVC - CXV 3x150+1x95	1,988,231
CU/XLPE/PVC - CXV 3x150+1x120	2,078,732
CU/XLPE/PVC - CXV 3x185+1x95	2,389,298
CU/XLPE/PVC - CXV 3x185+1x120	2,480,369
CU/XLPE/PVC - CXV 3x185+1x150	2,585,959
CU/XLPE/PVC - CXV 3x240+1x120	3,120,721
CU/XLPE/PVC - CXV 3x240+1x150	3,226,494
CU/XLPE/PVC - CXV 3x240+1x185	3,358,700
CU/XLPE/PVC - CXV 3x300+1x150	3,892,304
CU/XLPE/PVC - CXV 3x300+1x185	4,026,441
CU/XLPE/PVC - CXV 3x300+1x240	4,240,470
CU/XLPE/PVC - CXV 3x400+1x240	5,232,434
CU/XLPE/PVC - CXV 3x400+1x300	5,454,435
Cáp đồng 4 ruột cách điện XLPE, bọc PVC	
Quy cách sản phẩm: CXV Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
CU/XLPE/PVC - CXV 4x1.5	33,075
CU/XLPE/PVC - CXV 4x2.5	49,086
CU/XLPE/PVC - CXV 4x4	73,962
CU/XLPE/PVC - CXV 4x6	104,895
CU/XLPE/PVC - CXV 4x10	164,244
CU/XLPE/PVC - CXV 4x16	249,171
CU/XLPE/PVC - CXV 4x25	386,257
CU/XLPE/PVC - CXV 4x35	529,005
CU/XLPE/PVC - CXV 4x50	719,376
CU/XLPE/PVC - CXV 4x70	1,025,414
CU/XLPE/PVC - CXV 4x95	1,402,612
CU/XLPE/PVC - CXV 4x120	1,760,610
CU/XLPE/PVC - CXV 4x150	2,186,598
CU/XLPE/PVC - CXV 4x185	2,719,518
CU/XLPE/PVC - CXV 4x240	3,573,162
CU/XLPE/PVC - CXV 4x300	4,463,933
CU/XLPE/PVC - CXV 4x400	5,779,075
Cáp đồng 5 ruột cách điện XLPE, bọc PVC	
Quy cách sản phẩm: CXV Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
CU/XLPE/PVC - CXV 3x2.5+2x1.5	53,043
CU/XLPE/PVC - CXV 3x4+2x2.5	80,600
CU/XLPE/PVC - CXV 3x6+2x4	115,732
CU/XLPE/PVC - CXV 3x10+2x6	175,981
CU/XLPE/PVC - CXV 3x16+2x10	272,110
CU/XLPE/PVC - CXV 3x25+2x16	416,352
CU/XLPE/PVC - CXV 3x35+2x16	524,464
CU/XLPE/PVC - CXV 3x35+2x25	592,828
CU/XLPE/PVC - CXV 3x50+2x25	737,325

CU/XLPE/PVC - CXV 3x50+2x35	810,026
CU/XLPE/PVC - CXV 3x70+2x35	1,040,521
CU/XLPE/PVC - CXV 3x70+2x50	1,135,488
CU/XLPE/PVC - CXV 3x95+2x50	1,416,567
CU/XLPE/PVC - CXV 3x95+2x70	1,566,099
CU/XLPE/PVC - CXV 3x120+2x70	1,839,258
CU/XLPE/PVC - CXV 3x120+2x95	2,035,015
CU/XLPE/PVC - CXV 3x150+2x70	2,161,473
CU/XLPE/PVC - CXV 3x150+2x95	2,356,124
CU/XLPE/PVC - CXV 3x150+2x120	2,534,771
CU/XLPE/PVC - CXV 3x185+2x95	2,756,299
CU/XLPE/PVC - CXV 3x185+2x120	2,934,792
CU/XLPE/PVC - CXV 3x185+2x150	3,147,639
CU/XLPE/PVC - CXV 3x240+2x120	3,579,566
CU/XLPE/PVC - CXV 3x240+2x150	3,797,410
CU/XLPE/PVC - CXV 3x240+2x185	4,062,063
CU/XLPE/PVC - CXV 3x300+2x150	4,470,354
CU/XLPE/PVC - CXV 3x300+2x185	4,737,408
CU/XLPE/PVC - CXV 3x300+2x240	5,169,241
CU/XLPE/PVC - CXV 3x400+2x240	6,158,083
CU/XLPE/PVC - CXV 3x400+2x300	6,608,056
Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x10	60,218
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x16	86,435
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x25	126,740
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x35	167,837
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x50	221,289
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x70	307,469
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x95	413,469
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x120	513,575
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x150	632,245
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x185	779,970
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x240	1,018,557
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x300	1,268,156
Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC - DATA 1x400	1,633,822
Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x1.5	31,361
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x2.5	41,640
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x4	56,965
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x6	75,274
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x10	109,732
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x16	160,672
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x25	238,568
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x35	319,548
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x50	429,609
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x70	605,185
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x95	842,042
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x120	1,046,382
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 2x150	1,294,662
Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x1.5	41,499
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x2.5	56,026
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x4.0	77,260
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x6.0	102,879
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x10	153,351
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x16	227,705
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x25	341,367
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x35	461,432
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x50	622,490
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x70	882,919
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x95	1,220,768
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x120	1,523,850

Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x150	1,886,865
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x185	2,334,804
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x240	3,056,278
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x300	3,801,436
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x400	4,909,849
Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x2.5+1x1.5	62,969
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x4.0+1x2.5	89,786
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x6.0+1x4.0	121,762
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x10+1x6.0	180,574
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x16+1x10	271,409
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x25+1x16	407,856
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x35+1x16	527,153
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x35+1x25	567,351
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x50+1x25	725,844
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x50+1x35	768,858
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x70+1x35	1,049,100
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x70+1x50	1,102,546
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x95+1x50	1,415,936
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x95+1x70	1,500,943
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x120+1x70	1,804,890
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x120+1x95	1,914,186
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x150+1x70	2,163,947
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x150+1x95	2,273,057
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x150+1x120	2,372,517
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x185+1x95	2,718,662
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x185+1x120	2,823,921
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x185+1x150	2,942,391
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x240+1x120	3,534,454
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x240+1x150	3,655,059
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x240+1x185	3,802,681
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x300+1x150	4,396,899
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x300+1x185	4,551,685
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x300+1x240	4,789,282
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x400+1x240	5,890,360
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x400+1x300	6,139,468
Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x1.5	49,336
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x2.5	67,943
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x4.0	95,752
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x6.0	130,773
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x10	197,689
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x16	296,112
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x25	446,573
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x35	607,113
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x50	821,582
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x70	1,188,550
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x95	1,609,440
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x120	2,013,303
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x150	2,492,021
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x185	3,090,554
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x240	4,041,617
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x300	5,039,705
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 4x400	6,562,202
Cáp ngầm 5 ruột (2 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1kV	
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x2.5+2x1.5	72,837
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x4.0+2x2.5	104,524
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x6.0+2x4.0	145,985
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x10+2x6.0	214,996
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x16+2x10	323,741
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x25+2x16	483,567
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x35+2x16	606,228

Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x35+2x25	683,068
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x50+2x25	870,553
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x50+2x35	950,973
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x70+2x35	1,211,510
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x70+2x50	1,320,487
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x95+2x50	1,637,151
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x95+2x70	1,808,159
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x120+2x70	2,111,306
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x120+2x95	2,333,642
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x150+2x70	2,477,193
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x150+2x95	2,692,665
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x150+2x120	2,892,180
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x185+2x95	3,141,842
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x185+2x120	3,341,015
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x185+2x150	3,581,395
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x240+2x120	4,067,874
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x240+2x150	4,306,894
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x240+2x185	4,607,883
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x300+2x150	5,120,064
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x300+2x185	5,416,676
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x300+2x240	5,895,166
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x400+2x240	7,010,509
Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - DSTA 3x400+2x300	7,518,651
Cáp chậm cháy, một lõi, không giáp bọc cách điện PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 1.5 (V-75 Cam 1)	7,349
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 2.5 (V-75 Cam 1)	11,576
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 4.0 (V-75 Cam 1)	18,655
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 6.0 (V-75 Cam 1)	26,871
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 10 (V-75 Cam 1)	42,760
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 16 (V-75 Cam 1)	66,103
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 25 (V-75 Cam 1)	103,235
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 35 (V-75 Cam 1)	142,082
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 50 (V-75 Cam 1)	194,291
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 70 (V-75 Cam 1)	276,139
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 95 (V-75 Cam 1)	383,065
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 120 (V-75 Cam 1)	480,546
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 150 (V-75 Cam 1)	597,167
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 185 (V-75 Cam 1)	742,184
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 240 (V-75 Cam 1)	977,812
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 300 (V-75 Cam 1)	1,223,372
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 400 (V-75 Cam 1)	1,582,376
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 500 (V-75 Cam 1)	2,003,612
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 630 (V-75 Cam 1)	2,582,919
Cu/Fr-PVC - FSN-CV 800 (V-75 Cam 1)	3,296,733
Cáp chậm cháy 1 lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x1.5	10,202
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x2.5	14,629
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x4.0	21,706
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x6.0	29,877
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x10	46,051
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x16	69,737
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x25	107,034
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x35	146,299
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x50	198,066
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x70	280,860
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x95	387,519
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x120	485,754
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x150	602,837
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x185	749,361
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x240	983,860
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x300	1,228,045
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x400	1,590,089
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x500	2,010,838

Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x630	2,595,098
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 1x800	3,315,609
Cáp chậm cháy 2 lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 2x1.5 (§Æc)	24,722
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 2x2.5 (§Æc)	34,410
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 2x4.0 (§Æc)	49,550
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 2x6.0	66,234
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 2x10	99,861
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 2x16	148,855
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 2x25	226,467
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 2x35	306,972
Cáp chậm cháy 3 lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x1.5	32,524
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x2.5	45,678
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x4.0	67,401
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x6.0	93,382
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x10	143,299
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x16	212,249
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x25	325,938
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x35	443,157
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x50	600,122
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x70	853,480
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x95	1,175,239
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x120	1,474,586
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x150	1,829,876
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x185	2,270,656
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x240	2,984,918
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x300	3,726,355
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x400	4,816,344
Cáp chậm cháy 4 lõi(1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	53,726
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	79,856
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	112,070
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x10x1x6.0	169,767
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x16+1x10	259,172
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x25+1x16	395,054
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x35+1x16	512,840
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x35+1x25	551,524
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x50+1x25	710,387
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x50+1x35	749,951
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x70+1x35	1,003,216
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x70+1x50	1,055,414
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x95+1x50	1,366,655
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x95+1x70	1,452,055
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x120+1x70	1,750,615
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x120+1x95	1,857,087
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x150+1x70	2,101,616
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x150+1x95	2,207,993
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x150+1x120	2,308,915
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x185+1x95	2,652,800
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x185+1x120	2,753,469
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x185+1x150	2,870,257
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x240+1x120	3,462,536
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x240+1x150	3,579,574
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x240+1x185	3,725,632
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x300+1x150	4,315,454
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x300+1x185	4,464,888
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x300+1x240	4,701,830
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x400+1x240	5,801,057
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 3x400+1x300	6,049,270
Cáp chậm cháy 4 lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	

Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x1.5	40,176
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x2.5	58,160
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x4.0	86,280
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x6.0	120,677
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x10	186,501
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x16	281,170
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x25	432,822
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x35	590,897
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x50	802,035
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x70	1,142,008
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x95	1,559,266
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x120	1,955,520
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x150	2,428,235
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x185	3,018,799
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x240	3,963,686
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x300	4,949,252
Cu/XLPE/Fr-PVC - FSN-CXV 4x400	6,404,979
Cáp chống cháy, một lõi, không giáp bọc cách điện PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x1.5 (V-75)	8,706
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x2.5 (V-75)	13,118
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x4.0 (V-75)	20,704
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x6.0 (V-75)	29,060
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x10 (V-75)	45,473
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x16 (V-75)	69,426
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x25 (V-75)	107,124
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x35 (V-75)	146,426
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x50 (V-75)	199,157
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x70 (V-75)	281,612
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x95 (V-75)	389,296
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x120 (V-75)	487,213
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x150 (V-75)	604,484
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x185 (V-75)	751,510
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x240 (V-75)	988,282
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x300 (V-75)	1,234,967
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x400 (V-75)	1,596,826
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x 500 (V-75)	2,020,656
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x 630 (V-75)	2,603,032
Cu/Mica/Fr-PVC - FRN-CV 1x 800 (V-75)	3,321,985
Cáp chống cháy 1 lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x1.5	11,954
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x2.5	16,595
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x4.0	23,949
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x6.0	32,523
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x10	49,211
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x16	73,586
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x25	111,454
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x35	151,287
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x50	203,726
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x70	287,493
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x95	394,829
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x120	494,730
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x150	611,757
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x185	759,867
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x240	996,360
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x300	1,243,023
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x400	1,606,447
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x500	2,031,107
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x630	2,620,548
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 1x800	3,344,608
Cáp chống cháy 2 lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	28,862
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	39,232

Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	55,190
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x6.0	71,718
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x10	105,926
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x16	154,597
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x25	234,153
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x35	315,093
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x50	422,593
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x70	594,587
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x95	815,486
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x120	1,019,027
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 2x150	1,260,105
Cáp chống cháy 3 lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x1.5	38,220
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x2.5	51,991
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x4.0	74,864
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x6.0	101,010
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x10	151,742
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x16	222,158
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x25	339,788
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x35	459,436
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x50	619,194
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x70	873,682
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x95	1,198,953
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x120	1,502,723
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x150	1,856,853
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x185	2,308,371
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x240	3,026,409
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x300	3,768,552
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x400	4,875,517
Cáp chống cháy 4 lõi, (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	61,570
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	88,866
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	121,359
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x10x1x6.0	180,750
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x16+1x10	271,954
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x25+1x16	411,631
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x35+1x16	532,030
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x35+1x25	571,203
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x50+1x25	731,989
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x50+1x35	772,159
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x70+1x35	1,030,577
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x70+1x50	1,083,411
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x95+1x50	1,396,748
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x95+1x70	1,481,614
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x120+1x70	1,781,732
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x120+1x95	1,891,374
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x150+1x70	2,137,664
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x150+1x95	2,245,236
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x150+1x120	2,346,958
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x185+1x95	2,694,624
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x185+1x120	2,796,758
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x185+1x150	2,914,516
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x240+1x120	3,507,948
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x240+1x150	3,628,918
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x240+1x185	3,776,777
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x300+1x150	4,369,711
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x300+1x185	4,522,238
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x300+1x240	4,759,167
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x400+1x240	5,863,938
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 3x400+1x300	6,117,148
Cáp chống cháy 4 lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x1.5	47,347

Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x2.5	66,229
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x4.0	95,502
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x6.0	130,053
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x10	197,705
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x16	294,451
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x25	451,581
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x35	613,134
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x50	826,543
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x70	1,169,305
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x95	1,591,215
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x120	1,990,588
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x150	2,467,031
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x185	3,062,165
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x240	4,016,195
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x300	5,013,475
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 4x400	6,478,078
Cáp chống cháy 5 lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC Điện áp sử dụng: 0.6/1KV	
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x1.5	58,945
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x2.5	82,561
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x4.0	119,182
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x6.0	162,860
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x10	247,354
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x16	369,209
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x25	567,491
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x35	772,114
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x50	1,041,172
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x70	1,473,264
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x95	2,002,360
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x120	2,505,628
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x150	3,102,273
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x185	3,853,861
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x240	5,056,581
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x300	6,309,333
Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC - FRN-CXV 5x400	8,153,392
Cáp điều khiển không lưới chống nhiễu	
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC Điện áp sử dụng: 300/500V	
DVV 2x0.5	8,746
DVV 2x0.75	11,833
DVV 2x1.0	14,322
DVV 2x1.5	19,240
DVV 2x2.5	29,810
DVV 3x0.5	11,397
DVV 3x0.75	15,910
DVV 3x1.0	19,352
DVV 3x1.5	26,473
DVV 3x2.5	41,454
DVV 4x0.5	14,743
DVV 4x0.75	20,127
DVV 4x1.0	24,480
DVV 4x1.5	33,807
DVV 4x2.5	53,049
DVV 5x0.5	18,221
DVV 5x0.75	25,270
DVV 5x1.0	30,643
DVV 5x1.5	42,328
DVV 5x2.5	66,128
DVV 6x0.5	21,802
DVV 6x0.75	29,700
DVV 6x1.0	36,678
DVV 6x1.5	50,994
DVV 6x2.5	79,745
DVV 7x0.5	24,135
DVV 7x0.75	33,790
DVV 7x1.0	41,273

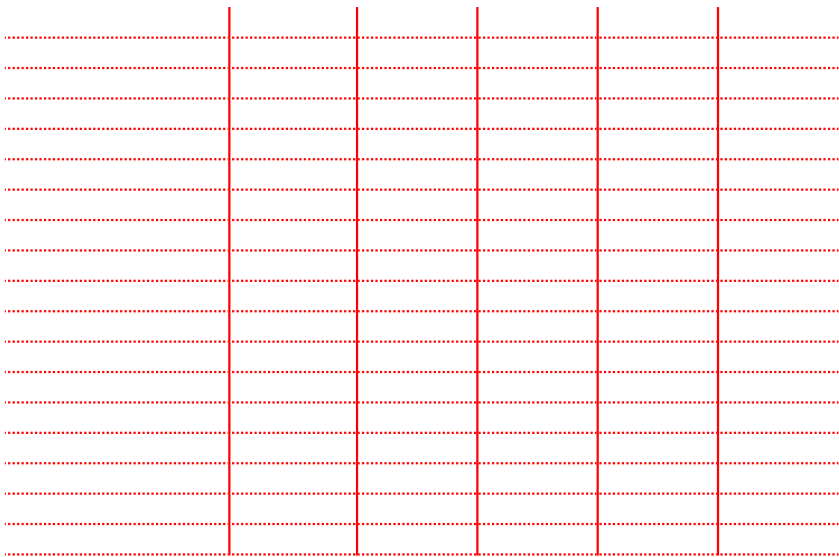
DVV 7x1.5	57,172
DVV 7x2.5	90,335
DVV 8x0.5	27,300
DVV 8x0.75	37,891
DVV 8x1.0	46,148
DVV 8x1.5	64,139
DVV 8x2.5	101,767
DVV 9x0.5	33,625
DVV 9x0.75	44,423
DVV 9x1.0	53,496
DVV 9x1.5	73,829
DVV 9x2.5	115,806
DVV 10x0.5	36,785
DVV 10x0.75	48,891
DVV 10x1.0	58,945
DVV 10x1.5	81,287
DVV 10x2.5	128,563
DVV 12x0.5	42,528
DVV 12x0.75	56,741
DVV 12x1.0	69,483
DVV 12x1.5	95,205
DVV 12x2.5	151,321
DVV 14x0.5	47,710
DVV 14x0.75	65,787
DVV 14x1.0	79,528
DVV 14x1.5	110,343
DVV 14x2.5	175,663
DVV 16x0.5	53,345
DVV 16x0.75	73,342
DVV 16x1.0	89,513
DVV 16x1.5	124,178
DVV 16x2.5	198,619
DVV 18x0.5	59,297
DVV 18x0.75	82,022
DVV 18x1.0	99,650
DVV 18x1.5	139,165
DVV 18x2.5	223,423
DVV 19x0.5	61,862
DVV 19x0.75	85,671
DVV 19x1.0	104,699
DVV 19x1.5	146,394
DVV 19x2.5	234,511
DVV 20x0.5	65,612
DVV 20x0.75	90,312
DVV 20x1.0	111,006
DVV 20x1.5	155,069
DVV 20x2.5	248,755
DVV 22x0.5	71,535
DVV 22x0.75	99,340
DVV 22x1.0	121,456
DVV 22x1.5	171,051
DVV 22x2.5	274,241
DVV 24x0.5	78,157
DVV 24x0.75	108,895
DVV 24x1.0	133,139
DVV 24x1.5	186,536
DVV 24x2.5	297,768
DVV 26x0.5	83,292
DVV 26x0.75	116,395
DVV 26x1.0	143,208
DVV 26x1.5	200,639
DVV 26x2.5	319,730
DVV 28x0.5	89,419
DVV 28x0.75	125,114
DVV 28x1.0	154,075

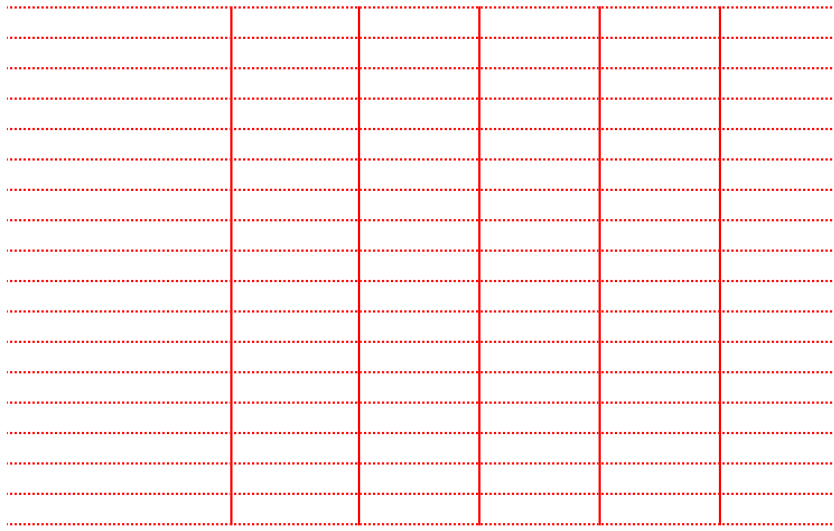
DVV 28x1.5	216,143
DVV 28x2.5	346,003
DVV 30x0.5	95,133
DVV 30x0.75	133,254
DVV 30x1.0	164,630
DVV 30x1.5	230,299
DVV 30x2.5	368,941
Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC Điện áp sử dụng: 300/500V	
DVV/SB 2x0.5	16,431
DVV/SB 2x0.75	19,452
DVV/SB 2x1.0	21,923
DVV/SB 2x1.5	26,843
DVV/SB 2x2.5	36,441
DVV/SB 3x0.5	19,653
DVV/SB 3x0.75	23,726
DVV/SB 3x1.0	27,495
DVV/SB 3x1.5	34,667
DVV/SB 3x2.5	48,980
DVV/SB 4x0.5	22,760
DVV/SB 4x0.75	28,454
DVV/SB 4x1.0	31,680
DVV/SB 4x1.5	41,691
DVV/SB 4x2.5	63,086
DVV/SB 5x0.5	26,882
DVV/SB 5x0.75	32,446
DVV/SB 5x1.0	38,819
DVV/SB 5x1.5	50,749
DVV/SB 5x2.5	76,271
DVV/SB 6x0.5	29,204
DVV/SB 6x0.75	37,779
DVV/SB 6x1.0	44,517
DVV/SB 6x1.5	59,455
DVV/SB 6x2.5	89,208
DVV/SB 7x0.5	33,317
DVV/SB 7x0.75	43,897
DVV/SB 7x1.0	51,083
DVV/SB 7x1.5	68,110
DVV/SB 7x2.5	103,869
DVV/SB 8x0.5	38,612
DVV/SB 8x0.75	49,398
DVV/SB 8x1.0	57,433
DVV/SB 8x1.5	77,298
DVV/SB 8x2.5	116,892
DVV/SB 9x0.5	42,023
DVV/SB 9x0.75	53,888
DVV/SB 9x1.0	65,019
DVV/SB 9x1.5	86,167
DVV/SB 9x2.5	131,846
DVV/SB 10x0.5	46,340
DVV/SB 10x0.75	59,944
DVV/SB 10x1.0	70,698
DVV/SB 10x1.5	94,092
DVV/SB 10x2.5	143,539
DVV/SB 12x0.5	52,453
DVV/SB 12x0.75	68,453
DVV/SB 12x1.0	80,964
DVV/SB 12x1.5	109,057
DVV/SB 12x2.5	167,583
DVV/SB 14x0.5	58,738
DVV/SB 14x0.75	77,278
DVV/SB 14x1.0	92,535
DVV/SB 14x1.5	125,485
DVV/SB 14x2.5	192,730

DVV/SB 16x0.5	64,294
DVV/SB 16x0.75	85,768
DVV/SB 16x1.0	102,273
DVV/SB 16x1.5	139,475
DVV/SB 16x2.5	217,971
DVV/SB 18x0.5	70,266
DVV/SB 18x0.75	94,448
DVV/SB 18x1.0	112,920
DVV/SB 18x1.5	154,931
DVV/SB 18x2.5	242,746
DVV/SB 19x0.5	73,719
DVV/SB 19x0.75	98,715
DVV/SB 19x1.0	118,199
DVV/SB 19x1.5	161,905
DVV/SB 19x2.5	255,160
DVV/SB 20x0.5	77,249
DVV/SB 20x0.75	103,719
DVV/SB 20x1.0	125,809
DVV/SB 20x1.5	173,629
DVV/SB 20x2.5	268,722
DVV/SB 22x0.5	84,490
DVV/SB 22x0.75	114,001
DVV/SB 22x1.0	137,155
DVV/SB 22x1.5	190,272
DVV/SB 22x2.5	295,121
DVV/SB 24x0.5	90,932
DVV/SB 24x0.75	123,418
DVV/SB 24x1.0	148,969
DVV/SB 24x1.5	205,694
DVV/SB 24x2.5	320,882
DVV/SB 26x0.5	96,644
DVV/SB 26x0.75	131,553
DVV/SB 26x1.0	158,398
DVV/SB 26x1.5	219,830
DVV/SB 26x2.5	343,790
DVV/SB 28x0.5	104,435
DVV/SB 28x0.75	140,803
DVV/SB 28x1.0	170,984
DVV/SB 28x1.5	236,012
DVV/SB 28x2.5	372,655
DVV/SB 30x0.5	110,183
DVV/SB 30x0.75	148,976
DVV/SB 30x1.0	181,128
DVV/SB 30x1.5	250,201
DVV/SB 30x2.5	394,620
Cáp 1 lõi màn chắn bằng đồng không giáp	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W Điện áp sử dụng: 24kV	
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x35-24kV	243,956
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x50-24kV	301,588
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x70-24kV	392,776
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x95-24kV	506,451
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x120-24kV	611,193
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x150-24kV	733,159
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x185-24kV	895,290
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x240-24kV	1,139,553
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x300-24kV	1,400,589
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x400-24kV	1,774,859
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x500-24kV	2,245,393
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x630-24kV	2,874,988
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 1x800-24kV	3,606,528
Cáp 1 lõi màn chắn sợi đồng không giáp	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC-W Điện áp sử dụng: 24kV	
Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x35-24kV	274,621
Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x50-24kV	329,719

Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x70-24kV	417,623
Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x95-24kV	529,553
Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x120-24kV	611,193
Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x150-24kV	789,323
Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x185-24kV	946,258
Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x240-24kV	1,187,849
Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x300-24kV	1,444,460
Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x500-24kV	2,316,757
Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x630-24kV	3,008,574
Cu/XLPE/CWS/PVC-W - CXV/CWS-W 1x800-24kV	3,731,995
Cáp 3 lõi màn chắn bằng đồng không giáp	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W Điện áp sử dụng: 24kV	
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 3x35-24kV	761,866
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 3x50-24kV	935,836
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 3x70-24kV	1,216,614
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 3x95-24kV	1,561,986
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 3x120-24kV	611,193
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 3x150-24kV	2,253,834
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 3x185-24kV	2,744,761
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 3x240-24kV	3,491,331
Cu/XLPE/CTS/PVC-W - CXV/CTS-W 3x300-24kV	4,283,779
Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm vỏ bọc PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W Điện áp sử dụng: 24kV	
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x35-24kV	291,991
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x50-24kV	350,260
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x70-24kV	447,026
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x95-24kV	565,516
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x120-24kV	611,193
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x150-24kV	797,162
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x185-24kV	961,958
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x240-24kV	1,213,489
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x300-24kV	1,478,443
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x500-24kV	2,336,865
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x630-24kV	2,981,580
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CTS-W 1x800-24kV	3,717,932
Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn sợi đồng, giáp bằng nhôm vỏ bọc PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W Điện áp sử dụng: 24kV	
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x35-24kV	328,454
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x50-24kV	384,517
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x70-24kV	478,749
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x95-24kV	591,220
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x120-24kV	611,193
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x150-24kV	856,410
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x185-24kV	1,018,332
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x240-24kV	1,266,095
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x300-24kV	1,528,103
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x500-24kV	2,416,122
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x630-24kV	3,117,412
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W - DATA/CWS-W 1x800-24kV	3,848,663
Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm vỏ bọc PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W Điện áp sử dụng: 24kV	
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - DSTA/CTS-W 3x35-24kV	867,769
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - DSTA/CTS-W 3x50-24kV	1,046,404
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - DSTA/CTS-W 3x70-24kV	1,338,921
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - DSTA/CTS-W 3x95-24kV	1,692,104
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - DSTA/CTS-W 3x120-24kV	611,193
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - DSTA/CTS-W 3x150-24kV	2,400,338
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - DSTA/CTS-W 3x185-24kV	2,941,663
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - DSTA/CTS-W 3x240-24kV	3,711,556
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - DSTA/CTS-W 3x300-24kV	4,516,023
Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, sợi giáp thép vỏ bọc PVC	
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W Điện áp sử dụng: 24kV	
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W - SWA/CTS-W 3x35-24kV	972,123

Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W - SWA/CTS-W 3x50-24kV	1,158,535
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W - SWA/CTS-W 3x70-24kV	1,452,110
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W - SWA/CTS-W 3x95-24kV	1,867,717
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W - SWA/CTS-W 3x120-24kV	611,193
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W - SWA/CTS-W 3x150-24kV	2,596,849
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W - SWA/CTS-W 3x185-24kV	3,098,901
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W - SWA/CTS-W 3x240-24kV	3,882,225
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W - SWA/CTS-W 3x300-24kV	4,700,624
Cáp đồng trần	
Quy cách sản phẩm:CU ủ mềm bện tròn cấp 2 và không ép chặt	
C4	452,239
C 6	450,989
C 10	450,350
C 16	445,042
C 25	444,778
C 35	444,668
C 50	445,670
C 70	445,372
C 95	445,042
C 120	445,190
C 150	445,113
C 185	445,041
C 240	444,854
C 300	444,756
C 400	444,566
C 500	444,871
Cáp đồng trần	
Quy cách sản phẩm:CU ủ mềm bện tròn cấp 2 và ép chặt	
C 1.5	455,250
C 2.5	453,518
C 4	452,397
C 6	451,758
CF 10	450,508
CF 16	445,343
CF 25	445,274
CF 35	444,933
CF 50	445,846
CF 70	445,281
CF 95	445,152
CF 120	445,106
CF 150	444,819
CF 185	444,769
CF 240	444,742
CF 300	444,615
CF 400	445,456
CF 500	445,723
CF 630	445,307
CF 800	444,887





[illegible]

[illegible]

[illegible]

